

Bài 1: KHÁI NIỆM VỀ TRIẾT HỌC

I TRIẾT HỌC LÀ GÌ? NGUỒN GỐC CỦA TRIẾT HỌC

1- Triết học là gì?

VIII - VI trước công nguyên:

- Quan điểm phương tây "*Triết là sự thông thái*": philorophia
- Quan điểm phương đông "*Triết là sự thông thái*": là trí bao hàm sự hiểu biết sâu rộng.

Người ta coi triết học là khoa học của mọi khoa học.

- Trung cổ: triết học không thể tìm một con đường phát triển độc lập là một bộ phận của thần học, triết học kinh viện phát triển mạnh.

- Cận đại: triết học duy vật phát triển mạnh, đạt được những thành tựu rực rỡ. Một số nước (Pháp, Anh, Hà Lan...)

Thời kỳ này tư duy triết học phát triển trong hệ thống triết học duy tâm, tiêu biểu là hệ thống triết học của *Hêghen* (1770 – 1831).

Tuy nhiên quan niệm triết học là khoa học của mọi KH vẫn tồn tại và hệ thống triết học của Hêghen được coi là toan tính cuối cùng.

- Giữa thế kỷ 19 do sự chín mùi của điều kiện KT-Xã hội và khoa học, dẫn tới sự ra đời của *triết học MÁC*.

- Triết học Mác: vẫn được tiếp tục nghiên cứu, giải quyết vấn đề cơ bản của triết học trên lập trường duy vật triệt để, đồng thời nghiên cứu những vấn

chung nhất của giới tự nhiên, xã hội và tư duy.

* *Định nghĩa*:

Sau thời kỳ cổ đại

* *Thế giới quan*: là bộ quan niệm về thế giới

- Thế giới quan bao gồm:

+ Huyền thoại, thần thoại.

+ Tôn giáo.

+ Triết học.

- Trong đó triết học được coi là hạt nhân lý luận của thế giới quan vì nó trình bày thế giới quan bằng lý luận nó thể hiện thế giới quan qua một loạt các luật nguyên lý, phạm trù, nên thế giới quan trở nên sâu sắc đầy đủ mang tính hệ thống chặt chẽ.

- Triết học không đồng ý với thế giới quan vì thế giới quan được thể hiện ở nhiều lĩnh vực khác nhau: thần thoại, tôn giáo.

- Cấu trúc của thế giới quan:

· Tri thức (hạt nhân)

· Tình cảm

· Niềm tin

· Lý tưởng

2- Nguồn gốc triết học

- Nguồn gốc nhận thức

- Nguồn gốc xã hội

+ Triết học chỉ ra đời khi năng lực tư duy trừu tượng của con người đạt tới trình độ nhất định cho phép khái quát được những hiểu biết riêng lẻ rời rạc thành hệ thống các quan điểm chung về thế giới.

+ Xã hội: Triết học ra đời khi phát triển trình độ nhất định lực lượng sản xuất dẫn tới sự phân công lao động xã hội tách rời giữa lao động trí óc và lao động chân tay khi ấy con người mới có điều kiện hưởng tới sự suy ngẫm đánh giá về chính bản thân mình, mặt khác một số người làm nghề lao động trí óc mới có điều kiện khái quát lên một hệ tư tưởng của giai cấp nào đó.

II. VẤN ĐỀ CƠ BẢN CỦA TRIẾT HỌC

Thế nào là vấn đề cơ bản của triết học là vấn đề mà mọi học thuyết triết học đều hướng tới giải quyết vấn đề này là cơ sở, nền tảng để giải quyết mọi vấn đề khác của triết học.

Thế giới bao gồm: vật chất và tinh thần

Ø mối quan hệ giữa vật chất và ý thức chính là vấn đề cơ bản của triết học.

· Hai mặt (vấn đề cơ bản)

- **Mặt bản thể luận:** trả lời cho câu hỏi vật chất và ý thức cái nào có trước cái nào có sau và cái nào quyết định cái nào.

- **Mặt nhận thức luận:** con người có khả năng nhận thức được thế giới hay không.

1- Bản thể luận

Lịch sử thần học có hai cách trả lời khác nhau:

- Vật chất có trước và quy định ý thức (chủ nghĩa duy vật).

- Ý thức khác vật chất (chủ nghĩa duy tâm).

chất phát (cổ đại)

+ Duy vật máy móc siêu hình (cận đại ở thế kỷ 17 - 18)

biện chứng (do Mác-Ăngghen: sáng lập thế kỷ 19)

◦ Chất phát: dựa vào sự quan sát trực tiếp và cảm nhận cảm tính (thành tựu là thuyết nguyên tử Đêmorít).

◦ Máy móc (siêu hình): ® mọi sự vật không quan hệ, không biến đổi, không phát triển.

◦ Biện chứng.

khách quan

+ Duy tâm chủ quan

- Có hai nguồn gốc:

+ Nhận thức: đề cao tuyệt đối tư tưởng, trí tuệ con người nhận thức.

+ Xã hội: đề cao tuyệt đối lao động trí óc hạ thấp lao động chân tay.

2- Mặt nhận thức luận

Nhìn chung chủ nghĩa duy vật và duy tâm đều thừa nhận khả năng nhận thức của con người nhưng chủ nghĩa duy tâm lại cho rằng quá trình nhận thức thế giới của con người là q. trình ý thức về chính bản thân mình.

Ngoài duy vật và duy tâm còn có trường phái.

· Nguyên nhân luận: tranh luận những vấn đề không quan trọng.

· Bất khả tri: ở một góc nào đó bất khả tri có lý luận của nó.

III PHƯƠNG PHÁP BIỆN CHỨNG VÀ PHƯƠNG PHÁP SIÊU HÌNH

Ngoài việc giải quyết những vấn đề cơ bản, các học thuyết triết học đều hướng tới trả lời một câu hỏi khác. Mọi sự vật hiện tượng trong thế giới tồn tại trong sự cô lập tách rời nhau hay quan hệ hữu cơ. Mọi sự vật hiện tượng trong thế giới là bất biến hay nằm trong quá trình biến đổi và phát triển.

Có hai quan điểm đối lập: biện chứng và siêu hình.

* Quan điểm biện chứng cho rằng mọi sự vật hiện tượng trong thế giới tồn tại trong mối quan hệ hữu cơ không tách rời nhau, không ngừng biến đổi và phát triển.

* Quan điểm siêu hình khẳng định mọi sự vật hiện tượng trong thế giới tồn tại cô lập tách rời nhau, nó bất biến không thay đổi, không phát triển.

- *Phương pháp biện chứng*: là phương pháp tư duy nhận thức về sự vật hiện tượng trong mối quan hệ hữu cơ cũng như trong q. trình sinh thành vận động và phát triển.

- *Phương pháp siêu hình*: là phương pháp tư duy nhận thức về sự vật hiện tượng trong trạng thái cô lập tách rời, bất biến.

BC ® ppbc (động)

A

Hình thức ® siêu hình (tĩnh)

(những chuẩn mực, tên của 10 năm vẫn gọi thế).

IV TRIẾT HỌC MAC-LÊNIN

Triết học Mac-Lênin là thế giới quan của giai cấp vô sản trong cuộc đấu tranh chống lại giai cấp tư sản nhằm giải phóng mình và xây dựng thành công CNXH. Nó là khoa học vạch ra một cách đúng đắn những quy luật của thế giới tự nhiên, xã hội và tư duy trên cơ sở giải quyết đúng đắn vấn đề cơ bản của triết học.

1- Những tiền đề khách quan dẫn tới sự ra đời của triết học Mac

a) Tiền đề kinh tế - xã hội

Giữa thế kỷ 19 phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa phát triển mạnh, biểu hiện của sự phát triển này là sự phát triển của lực lượng sản xuất do áp dụng được những thành tựu của khoa học kỹ thuật.

- Hậu quả xã hội: lực lượng sản xuất với trình độ xã hội hóa cao mâu thuẫn sâu sắc với quan hệ sản xuất dựa trên sự chiếm hữu tư nhân tư bản về tư liệu sản xuất, mâu thuẫn đó biểu hiện về mặt xã hội là mâu thuẫn giữa giai cấp vô sản và giai cấp tư sản.

- Thời điểm lịch sử này giai cấp vô sản hiện đại đã trưởng thành và bước lên vũ đài đấu tranh với tư cách là lực lượng chính trị độc lập.

- Sự trưởng thành của giai cấp vô sản và sự phát triển của phong trào đấu tranh của giai cấp đã đặt ra một đòi hỏi bức xúc đối với lịch sử là phải soi sáng thực tiễn cách mạng của giai cấp vô sản bằng lý luận khoa học. Chủ nghĩa Mac nói chung và triết học Mac-Lênin ra đời là nhằm đáp ứng nhu cầu đó của lịch sử.

Lao động sản xuất >< Quan hệ sản xuất

- Người lao động - Sở hữu tư liệu sản xuất

- (CCSX) TLSX

Vô sản >< Tư sản

b) Tiền đề khoa học (KH)

Cùng với sự phát triển của chủ nghĩa tư bản thời kỳ này khoa học phát triển về mặt xã hội lý luận, đây là thời kỳ phát triển rực rỡ của nó mà thành tựu nổi bật là:

- Triết học cổ điển Đức.

- Kinh tế chính trị học ở Anh.

- Chủ nghĩa xã hội không tưởng đầu thế kỷ 19.

Mac-Enghen đã kế thừa trực tiếp ba tiền đề lý luận đó có sự chọn lọc và phê phán từng bước hình thành lên lý luận của mình.

- Triết học mẫu mực cổ điển Đức:

+ Heghen (1770 - 1831) PBC

+ Phơbach (1809 - 1872) Duy vật

Ø Mac-Enghen: chọn và phối hợp: PBC – Duy vật

* Về mặt KH - Tự nhiên.

Với ba phát minh trong KH-TN: định luật bảo toàn và chuyển hóa năng lượng, học thuyết tế bào, thuyết tiến hóa chính là cơ sở KH để hoàn thiện tư duy vật chứng, nó *chứng minh cho tính đúng đắn của các nguyên lý của phép biện chứng duy vật.*

2- Sơ lược tiểu sử C.Mác, Phănglen và V.I Lênin

- C.Mác (1818 - 1883)

- Phănglen (1820 - 1895)

- V.I Lênin (1870 - 1924)

3- Vai trò của triết học Mác - Lênin

a) Vai trò của triết học

- Thế giới quan
- Phương pháp luận (vạch ra phương pháp nhận thức đúng đắn)

b) Vai trò của triết học Mác - Lênin

- Thế giới quan của Mác - Lênin
- Phương pháp luận của Mác - Lênin

Bài 2: VẬT CHẤT VÀ Ý THỨC

I VẬT CHẤT VÀ CÁC HÌNH THỨC TỒN TẠI CỦA VẬT CHẤT

1- Quan niệm về vật chất trong triết học trước Mác

- *Quan niệm của chủ nghĩa duy tâm*: khẳng định vật chất là cái được sinh ra. Đối với duy tâm khách quan vật chất được sinh ra bởi tinh thần thế giới, ý niệm tuyệt đối. Duy tâm chủ quan: sự vật là phức hợp các cảm giác.
- *Quan niệm của chủ nghĩa duy vật*: khẳng định vật chất sinh ra và quyết định ý thức.
- Vật chất là gì? Tồn tại nhiều câu trả lời.
- Duy vật cổ đại: mang tính t.cực quan cảm tính đồng nhất vật chất với một dạng cụ thể vật chất.
- + Talét: cho rằng bản chất bản chất của vật chất là nước.
- + Heraclit: cho rằng bản chất bản chất của vật chất là lửa.
- + Anaximen: cho rằng bản chất bản chất của vật chất là không khí.
- + Anamiăng đrô: cho rằng bản chất bản chất của vật chất là apâyron (vô định, vô tận) đối lập.

Nóng - lạnh, nước - lửa.

Thành tựu cao nhất là thuyết nguyên tử của Lơxip và Đêmôcơrit theo lý thuyết này mọi sự vật trong thế giới được cấu thành từ nguyên tử. Nguyên tử là thành phần nhỏ nhất cuối cùng không thể phân chia (tồn tại 2000 - cận đại).

· Duy vật cận đại (thế kỷ 17 - thế kỷ 18): do ảnh hưởng của cơ học quan niệm về vật chất trong thời kỳ này nhìn chung mang tính máy móc siêu hình.

◦ Vật chất với nguyên tử.

◦ Vật chất với khối lượng.

◦ VD ® chỉ là vận động cơ học.

◦ Tách rời vật chất với vận động không gian, thời gian.

Đến cuối thế kỷ 19 một số phát minh vĩ đại trong vật lý học ra đời, 1895 tia Rơnghen, 1896 Boecơren phát hiện ra hiện tượng phóng xạ, 1897 Tomxơn tìm ra điện tử, 1901 Kangman chứng minh rằng khi nguyên tử chuyển động thì khối lượng tăng. Những phát minh đã đẩy các quan niệm vật chất của chủ nghĩa duy vật trước Mác vào những mâu thuẫn không giải quyết nổi còn chủ nghĩa duy tâm vật chất đã biến mất.

2- Định nghĩa vật chất của Lênin

Vật chất là phạm trù triết học dùng để dư thực tại khách quan mang lại cho con người có cảm giác. Được cảm giác của chúng ta chụp lại chép lại không phụ thuộc vào cảm giác.

b) Phân tích

- Vật chất là một phạm trù học.

+ Phạm trù: là khái niệm trừu tượng và khái quát nhất.

- Thực tại khách quan là các tồn tại bên ngoài không phụ thuộc vào ý thức, cảm giác của con người nó khả năng gây cho con người có cảm giác một cách trực tiếp hay gián tiếp (do đó vật chất nhất thiết phải có khối lượng mắt thấy tai nghe, tay sờ thấy được).

- Vật chất là cái được cảm giác của chúng ta chụp chụp lại phản ánh. Cảm giác của chúng ta nói riêng và ý thức nói chung là hình ảnh chủ quan của vật chất.

- Thực tại chủ quan khác thực tại khách quan (vì thực tại chủ quan là tinh thần còn thực tại khách quan là vật chất).

- Chép lại tái hiện về thời gian, chụp lại là tái hiện về mặt không gian, phản ánh là về thời gian và không gian.

c) Ý nghĩa, giá trị

- Về mặt triết học: định nghĩa về vật chất của Lênin là gói gém cách giải quyết cơ bản của triết học.

- Định nghĩa của Lênin giúp phân biệt được vật chất với khoa học tức là không cho vật chất đồng nhất với một vật thể cụ thể nhất. Định nghĩa vật của Lênin đã khắc phục được tính siêu hình(phiến diện) của các chủ nghĩa triết học trước.

- Lênin khẳng định thế giới vật chất tồn tại vô cùng đa dạng và phong phú với các cấp độ, tổ chức kết cấu khác nhau (nó tồn tại một cách đa dạng và khách quan) ® cổ vũ các ngành khoa học hãy say nghiên cứu thế giới vật chất.

Khám phá

- Định nghĩa Lênin: cho phép suy ra trong đời sống xã hội tồn tại lĩnh vực vật chất gọi là tồn tại xã hội đó là những quan hệ xã hội trước hết là quan hệ sản xuất (là các vật chất trong đời sống xã hội).

- Định nghĩa của Lênin: khắc phục loại bỏ chủ nghĩa duy tâm ra khỏi đời sống hội (quan niệm cuộc đời là sân khấu do thượng đế làm đạo diễn).

- Lênin đã góp phần đưa các ngành khoa học xã hội vào đường ray khoa học (trở thành khoa học thực sự) trang bị cho ngành khoa học xã hội nguyên khách quan, quan điểm lịch sử cụ thể để xem xét, đánh giá sự kiện lịch sử.

3- Vận động

- Vật chất tồn tại trong những cái gì? Thứ nhất đưa vào vận động.

a) Định nghĩa:

Là một thuộc tính cố hữu, là một phương thức tồn tại của vật chất. Với tính chất như vậy vận động là sự thay đổi nói chung (có thể thay đổi về lượng chất, kết cấu, tính chất hình thái...).

Ø Không có vận động nằm ngoài vật chất và không có vật chất không vận động. Có nghĩa là nói vận động và nghĩ đến vật chất là nói đến vật chất vận động do đó chúng thống nhất khăng khít với nhau do đó vận động là một thuộc tính.

- Vận động là một phương thức tồn tại vì thông qua và nhờ vào vận động, vật chất thể hiện sự tồn tại của nó.

* Nguồn gốc của vận động: là sự tương tác qua lại giữa vật chất là nguồn gốc vận động của thế giới vật chất (vận động do tự nó gây ra dựa vào sự tác động qua lại của thế giới vật chất).

- Mâu thuẫn biện chứng thể hiện qua những mối quan hệ mâu thuẫn đối lập là nguyên nhân đích thực của sự vận động diễn ra trong thế giới vật chất (chỗ nào có mâu thuẫn thì vận động phát triển, chỗ nào có vận động thì có mâu thuẫn).

- Đứng im là sự ổn định về chất của sự vật, biểu hiện sự thăng bằng của vận động. Đứng im bao giờ cũng gắn liền với một điều kiện hoàn cảnh quan hệ nhất định.

- Đứng im là một điều kiện phân hóa vật chất.

b) Các hình thức vận động

cơ học

vật lý vô sinh không có sự sống

Engen hóa học

Hữu sinh sinh học

xã hội

- Cơ sở và ý nghĩa của việc làm phân loại: dựa trên mức độ (trình độ kết cấu tổ chức khác nhau) của vật chất nó nghiên cứu để tìm cái đứng yên cái quy luật của vật chất.
- Vận động bậc cao (xã hội) và vận động bậc thấp (cơ học) khác nhau về chất lượng nhưng không cô lập nhau, có liên hệ qua lại và chuyển hóa lẫn nhau.
- Các loại vận động không cô lập nhau chúng thống nhất với nhau trong sự đa dạng ® thế giới vật chất có sự thống nhất đa dạng.
- Hình thức vận động bậc cao chứa trong mình vận động bậc thấp nhưng không được quy vận động bậc cao về vận động bậc thấp.

4- Không gian và thời gian

- Không gian: nói lên sự tồn tại tách biệt cấu trúc, quãng tính của mọi người q. trình vật chất.
- Thời gian: nói lên trình tự thay đổi khác nhau, độ lâu của các tiến hành thay đổi trên thế giới.
- Không gian thời gian gắn liền với vật chất vận động.

5- Phản ánh

a) Định nghĩa:

Phản ánh là năng lực của một hệ thống vật chất này tái hiện ghi lại trong mình những đặc điểm, tính chất của một hệ thống vật chất khác bằng cách thay đổi những đặc điểm tính chất của riêng mình khi chúng tác động qua lại lẫn nhau.

- Nó cũng là một thuộc tính và một phương thức của vật chất. Nhưng vật chất có cấu trúc khác nhau thì phản ánh khác nhau.

b) Phản ánh vật lý gắn liền với thế giới tự nhiên vô sinh thể hiện bằng sự thay đổi Hóa - Lý - Cơ khi chúng tác động qua lại với nhau.

Chương II

PHÉP BIỆN CHỨNG DUY VẬT

Vị trí, vai trò: GDML về trạng thái tồn tại thế giới vật chất (vận động như thế nào, quy luật) Ø Kết luận: phương pháp luận (là lý luận về phương pháp nhận thức và hành động). Phương pháp luận chung nhất. Đó là những yêu cầu, nguyên tắc chung nhất.

A. KHÁI LƯỢC VỀ PBC

- PBC mâu thuẫn PSH về vấn đề thế giới tồn tại trong trạng thái vận động hay đứng im và các sự vật trong thế giới có quan hệ với nhau không hay tách rời nhau.

- Thế giới luôn tồn tại trong sự biến đổi không ngừng và sự vật trong thế giới tồn tại có sự quan hệ hữu cơ với nhau. Quan điểm đó là phép biện chứng (quan điểm của các nhà triết học).

- Biện chứng: theo triết học cổ đại Hy Lạp là nghệ thuật tranh luận để tìm ra mối quan hệ giữa sự vật trong thế giới (quan hệ con người với tự nhiên) ® Phương pháp nghệ thuật biện chứng.

- Theo quan điểm siêu hình thì thế giới tồn tại trong trạng thái đứng im và sự vật trong trạng thái không có quan hệ hữu cơ với nhau thậm chí còn tách rời ® phép siêu hình (ở thế kỷ 17 « KHKT/CN phát triển) có xem xét ở những trạng thái tĩnh, tách rời ® Phương pháp nghệ thuật siêu hình.

Tuy nhiên, phương pháp nghệ thuật siêu hình không sai, nhưng nâng lên nó là phương pháp duy nhất và tuyệt đối hóa là sai.

- Phép biện chứng ra đời từ thời kỳ cổ đại cho tới nay qua ba hình thức:

· Phép biện chứng cổ đại: nhìn chung đã giải thích đúng đắn về thế giới trong tính chỉnh thể của nó, trong trạng thái vận động biến đổi không ngừng. Tuy nhiên, nó mang tính tự phát và không có cơ sở khoa học.

· Phép biện chứng cận đại (cuối thế kỷ 18 - đầu thế kỷ 19) nó đã lý giải khá sâu sắc về sự vận động phát triển của thế giới về mối quan hệ mật thiết giữa các lĩnh vực trong thế giới. Tuy nhiên, nó lại đứng trên lập trường duy tâm để giải thích thế giới.

· Phép biện chứng duy vật do Mac-Enghen sáng lập và sau này được Lênin phát triển, nó đã giải thích một cách sâu sắc, hệ thống và khoa học về sự vận động của phát triển thế giới vật chất về mối quan hệ biện chứng giữa các lĩnh vực trong thế giới vật chất. Nó luôn dựa vào những thành tựu lớn của khoa học cụ thể và nó giải thích trên lập trường duy vật.

Ø Nó nghiên cứu những quy luật duy nhất của tự nhiên, xã hội và của tư duy.

B. NỘI DUNG CỦA PHÉP BIỆN CHỨNG DUY VẬT

· Hai nguyên lý cơ bản:

- Nguyên lý về mối quan hệ phổ biến

- Nguyên lý về sự phát triển.

· Ba quy luật cơ bản:

- Quy luật lượng chất

- Quy luật mâu thuẫn

- Quy luật phủ định của phủ định.

Ø làm rõ những khía cạnh cơ bản nhất, liên quan đến sự vận động của thế giới: thứ nhất cách thức của sự phát triển, thứ hai làm rõ các nguồn gốc động lực của sự phát triển, hình thức của sự phát triển.

· 6 quy luật không cơ bản (6 cái cảm phạm trừ cơ bản):

- Cái chung - cái riêng

- Nhân - quả

- Tất yếu - ngẫu nhiên

- Nội dung - hình thức

- Bản chất - hiện tượng

- Khả năng - hiện thực

I. HAI NGUYÊN LÝ CƠ BẢN

1- Nguyên lý về mối liên hệ phổ biến

- Các nhà biện chứng duy vật khẳng định rằng trong sự tồn tại của bản thân mỗi một sự vật hiện tượng, chúng luôn nằm trong (tồn tại) những mối quan hệ đa dạng trong có mối liên hệ phổ biến.

· Mối liên hệ riêng: là những mối liên hệ xảy ra giữa các sự vật hiện tượng trong cùng một nhóm cụ thể.

· Mối liên hệ chung (phổ biến): diễn ra ở tất cả các sự vật hiện tượng trong thế giới (hạt nhân).

Thế giới vật chất luôn tồn tại trong tính chỉnh thể trong sự thống nhất vật chất của nó (nó không tách rời riêng rẽ) thì các sự vật hiện tượng (lĩnh vực) tất yếu phải quan hệ lẫn nhau.

- Việc đưa ra nguyên lý phổ biến này đòi hỏi và tìm hiểu

chúng ta phải quán triệt yêu cầu cơ bản sau đây của phép biện chứng duy vật đó là quan điểm toàn diện trong xem xét (đánh giá nhận thức).

Cụ thể như sau: trong quá trình xem xét đánh giá bất kỳ một sự vật hiện tượng nào do trên thực tế, sự vật luôn nằm trong những mối liên hệ phổ biến ® cho nên phải xem xét tất cả các mặt các mối liên hệ diễn ra trong sự vật hiện tượng đó cũng như giữa sự vật hiện tượng đó với các sự vật hiện tượng bên ngoài.

- Nếu chỉ xem xét một vài sự vật hiện tượng ® sự đánh giá phiến diện.
- Đánh giá toàn diện hoàn toàn không có nghĩa là xem tất cả các mặt các mối liên hệ diễn ra trong quá trình tồn tại của sự vật hiện tượng một cách ngang bằng nhau.
- Quan điểm toàn diện khác với quan điểm chiết duy là quan điểm coi tất cả mọi mặt đều như nhau.
- Do trong thực tế một sự vật hiện tượng luôn tồn tại trong không gian, thời gian cụ thể trong những mối liên hệ cụ thể và biểu hiện tồn tại của mình một cách cụ thể cho nên khi xem xét sự vật đó cũng cần xem xét một cách cụ thể Ø quan điểm lịch sử cụ thể và nó được nảy sinh tất yếu từ việc quán triệt toàn diện.

2- Nguyên lý về sự phát triển

- Trong sự tồn tại của mỗi một sự vật hiện tượng luôn nằm trong trạng thái vận động biến đổi không ngừng, trong quá trình vận động không ngừng đó nảy sinh một trạng thái vận động đặc biệt đó là sự phát triển.
- Cơ sở khách quan của điểm xuất phát từ tính thống nhất vật chất của thế giới.
- Sự phát triển nó được biểu hiện là một xu hướng vận động đi lên trong quá trình vận động biến đổi của sự vật biểu hiện ở ba hình thức:

+ Từ thấp ® cao

+ Từ đơn giản ® phức tạp

+ Từ chưa hoàn thiện ® đến hoàn thiện

đó là sự tăng về chất lượng.

- Nguyên nhân của sự phát triển có nhiều nguyên nhân nhưng nguyên nhân thực sự nhất đó là nguyên nhân bên trong biểu hiện ở việc tự giải quyết những mâu thuẫn nảy sinh trong lòng sự vật đó.
- Cách thức của sự phát triển được diễn theo một cách thức cụ thể: bắt đầu từ những biến đổi về mặt lượng của sự vật, để dẫn tới sự nhảy vọt về chất của sự vật đó.
- Hình thức của sự phát triển: sự phát triển luôn diễn ra theo hình thức cụ thể, cái mới ra đời trên cơ sở phủ định biện chứng cái cũ để rồi cái mới này lại bị phủ định bằng một cái mới hơn.

Ø Yêu cầu (kết luận) PPL (Qđ phát triển)

Phép biện chứng yêu cầu trong quá trình tồn tại của sự vật hiện tượng cũng luôn tồn tại trong trạng thái vận động phát triển không ngừng cho nên đánh giá một sự vật hiện tượng cần phải đặt nó trong cái trạng thái vận động phát triển của nó.

1. Cần tìm ra nguyên nhân quá khứ của sự vật hiện tại (để nhận thức đúng đắn cái hiện tại sự vật).
2. Xác định xu hướng tương lai của sự vật (đề ra những giải pháp mang tính đón đầu), để thu được những hiệu quả thực tiễn như mong muốn, đồng thời xây dựng niềm tin trong cuộc sống.

3. Phải thấy được cái tính chất phức tạp trong quá trình vận động phát triển của thế giới, đặc biệt là của xã hội loài người (cần phải thấy được trong sự phát triển của xã hội có thể bao hàm cả những thụt lùi, thất bại tạm thời).

II CÁC QUY LUẬT CƠ BẢN CỦA PHÉP BIỆN CHỨNG DUY VẬT

1- Quy luật

Là những mối liên hệ mang tính tất yếu, tương đối bền vững diễn ra ở lòng sự vật trong quá trình tồn tại phát triển của sự vật.

Quy luật khách quan của sự vật bởi về những sự vật tồn tại với tư cách một hệ thống, gồm nhiều bộ phận với những vai trò khác nhau, tác động qua lại làm cho sự vật vận động phát triển.

- Quy luật phép biện chứng duy vật: nó vừa mang tính khách quan vừa chủ quan và chủ quan được biểu hiện ở chỗ các quy luật này được các nhà biện chứng đưa ra trình bày dựa trên nhận thức chủ quan của họ về sự vận động phát triển của thế giới. Tính khách quan biểu hiện ở chỗ về nội dung các quy luật của phép biện chứng duy vật phản ánh những quy luật khách quan phổ biến của sự phát triển của thế giới vật chất.

Vận động

- Ba quan điểm

+ Quy luật lượng chất.

2- Quy luật lượng chất

(Quy luật về những thay đổi về lượng dẫn tới nhảy vọt về chất và ngược lại).

Quy luật này nó phản ánh một khía cạnh cơ bản trong sự vận động phát triển của sự vật đó là cái cách thức của sự phát triển. Cụ thể quy luật này phản ánh một thực tế sau là trong sự phát triển của bất kỳ một sự vật khách quan nào luôn bắt đầu từ những thay đổi về lượng để rồi dẫn tới sự nhảy vọt về chất

a) Khái niệm:

Lượng là một khái niệm triết học để chỉ tính quy định vốn có ở sự vật. Ở số lượng trình độ, quy mô không phát triển của sự vật đó.

- Phép biện chứng duy vật cho rằng lượng có tính khách quan và nằm ngay trong lòng của nó. Nó có tính cụ thể và trừu tượng.

- Một bộ phận các nhà triết học cho rằng sự tồn tại của sự vật hiện tượng thông qua con số.

- Một số cho rằng thông qua bản chất.

Chất: để chỉ tính quy định vốn có của sự vật biểu hiện ở sự thống nhất hữu cơ giữa tất cả các thuộc tính, tính chất của sự vật giúp cho sự vật đó tự khẳng định nó là nó chứ không phải cái khác.

- Chất cũng mang tính khách quan, sự vật nào cũng có chất của nó.
- Một sự vật có thể có nhiều chất bởi vì một sự vật có rất nhiều thuộc tính khác nhau trong đó thuộc tính căn bản và không căn bản, những thuộc tính căn bản có vai trò tạo nên chất của sự vật. Tuy nhiên, một thuộc tính trong quan hệ này có thể trở nên căn bản nhưng trong quan hệ khác lại không căn bản.
- Chất của sự vật không chỉ bị quy định bởi các tính cơ bản của sự vật mà còn bị quy định bởi sự kết hợp các thuộc tính của các sự vật với nhau. Tức là còn bởi quy định cấu trúc sự vật.
- Trong lịch sử triết học khái niệm chất cũng được ra đời từ việc các nhà tư tưởng đi tìm cơ sở tồn tại của các sự vật, tìm cơ sở tồn tại ở mặt lượng. Tuy nhiên, còn những nhà tư tưởng tìm cơ sở tồn tại ở chất.
- Aritop cho rằng chất là sự tổng hợp của để cuối cùng ra quan niệm chất của phép biện chứng duy tâm.
- Phép biện chứng trong sự vật có cả L và C, giữa L và C của sự vật có sự tác động qua lại với nhau và nhờ sự tác động đó làm cho sự vật dần dần phát triển.

b) Quan hệ giữa L và C

- Khi lượng thay đổi (tích lũy, tích tụ) đạt tới một giới hạn nhất định nào đó gọi là độ ® chất thay đổi.

chất (chưa đổi) thay đổi

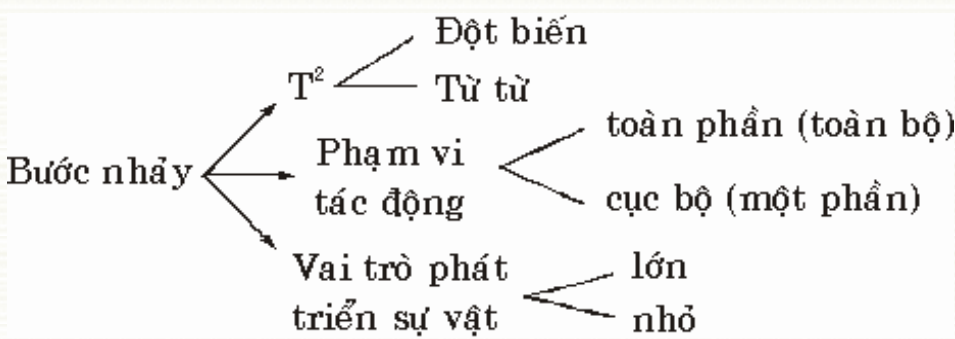
- Sự vật

lượng (phát triển thay đổi)

Ví dụ: sinh viên chất SV cử nhân

Lượng SV năm 1, 2, 3, 4

- Thời điểm hoặc điểm mà tại đó diễn ra sự tích, tích lũy gọi là nút.
- Sự thay đổi về chất gọi là nhảy vọt của sự vật và đánh một bước cơ bản trong sự phát triển của sự vật.
- Trong sự phát triển của một sự vật dưới tác động của lượng và chất của sự vật có thể xuất hiện nhiều lần nhảy vọt, đồng thời mỗi lần nhảy vọt có thể thực hiện dưới những bước khác nhau.



(Con người phát triển thông qua mâu thuẫn, mọi sự vật đều chứa mâu thuẫn bên trong nó nhờ nó sự vật phát triển).

- Mặt đối lập là khái niệm triết học chỉ sự vật, những nhân tố, khuynh hướng hoạt động có bản chất trái ngược nhau tồn tại trong lòng sự vật.

- Sự thống nhất giữa hai mặt đối lập được thể hiện ở sự ràng buộc quy định, cái này là điều kiện của cái kia và ngược lại.

- Quan hệ giữa hai mặt đối lập được thể hiện ngang nhau, nó có sự chuyển hóa cho nhau, nó bài trừ, phủ định hoặc tiêu diệt lẫn nhau.

Ø Phép biện chứng cho rằng mối quan hệ vừa đấu tranh vừa thống nhất của các sự vật đối lập được nảy sinh xuất phát từ bản chất tự nhiên trái ngược nhau giữa các mặt đối lập cũng như xuất phát từ nhu cầu tồn tại tự nhiên của sự vật chứa đựng các mặt đối lập đó.

- Sự vật phát triển là sự thống nhất giữa các mặt đối lập là một cuộc đấu tranh giữa các mặt đối lập, sự thống nhất và sự đấu tranh của các mặt đối lập sự vật là một vai trò to lớn tới sự phát triển của sự vật đó.

Trong một sự vật hai mặt đối lập luôn có sự tác động qua lại với nhau, trong đó nảy sinh xu hướng bài trừ phủ định lẫn nhau. Cuộc đấu tranh giữa hai mặt đối lập đến một giai đoạn nào đó sẽ phá vỡ các thế cân bằng giữa hai mặt đối lập, cái mâu thuẫn đòi hỏi phải giải quyết bằng sự chuyển hóa của hai mặt đối lập làm cho chất cũ mất đi và chất mới ra đời. Sự vật chuyển lên một trình độ cao hơn để rồi xuất hiện mâu thuẫn mới với những mặt đối lập mới rồi tới một lúc nào đó mâu thuẫn lại đòi hỏi phải giải quyết và việc giải quyết mâu thuẫn đó lại làm cho sự vật phát triển lên một chất cao hơn.

- Chính mâu thuẫn tồn tại trong lòng sự vật biểu hiện ở quan hệ vừa thống nhất vừa đấu tranh giữa các mặt đối lập, và sự vật giải quyết mâu thuẫn đó là nguyên nhân thật sự là nguồn gốc và động lực cho sự phát triển của sự vật.

b) Kết luận:

Ý nghĩa phương pháp Luật về việc tìm hiểu quy luật này.

[Vì những mâu thuẫn biện chứng là nguồn gốc, động lực của sự phát triển sự vật cho nên đòi hỏi trong cuộc sống chúng ta phải luôn biết phát hiện kịp thời mâu thuẫn từ đó để ra giải pháp để giải quyết mâu thuẫn đúng đắn.

- Cần có quana điểm mâu thuẫn (cần tránh thái độ xem thường bỏ quên mâu thuẫn khách quan).

- Trong thực tế có nhiều loại mâu thuẫn mỗi một loại có một cách giải quyết mâu thuẫn khác nhau, do đó lại cần phân loại mâu thuẫn đó là loại gì?

- Một số loại mâu thuẫn:

+ Mâu thuẫn bên trong

Mâu thuẫn bên ngoài

+ Mâu thuẫn cơ bản

Mâu thuẫn không cơ bản

+ Mâu thuẫn chủ yếu

Mâu thuẫn thứ yếu

+ Mâu thuẫn đối kháng

Mâu thuẫn không đối kháng

[Việc giải quyết mâu thuẫn trong thực tế chỉ diễn ra khi mâu thuẫn đạt giai đoạn chín mùi làm nảy sinh nhu cầu giải quyết mâu thuẫn đó. Do đó, trong thực tế việc giải quyết mâu thuẫn chỉ có thể hiện tốt ở vào giai đoạn chín mùi của mâu thuẫn đó, tránh thái độ nôn nóng trong việc giải quyết mâu thuẫn, tránh chậm trễ, bảo thủ trong việc giải quyết mâu thuẫn.

[Về mặt PPL giải quyết mâu thuẫn cần quán triệt nguyên tắc sau trong quá trình giải quyết mâu thuẫn, phải làm sao để hai mặt đối lập thực hiện cuộc đấu tranh (nguyên tắc đấu tranh giữa các mặt đối lập), cần tránh thái độ thủ tiêu mâu thuẫn theo kiểu dĩ hòa vi quý.

4- Quy luật phủ định của phủ định

a) Nội dung quy luật

Khi nghiên cứu về sự phát triển biện chứng. Có hai hiện tượng được phát hiện:

- Hiện tượng phủ định biện chứng
- Hiện tượng phủ định của phủ định

1) Phủ định biện chứng

- Trong quá trình phát triển của một sự vật cái cũ mất đi cái mới ra đời. Cái mới này dần dần trở thành cũ để rồi nó lại bị thay thế bởi một cái mới hơn.
- Không phải sự phủ định hoàn toàn mà là sự phủ định chứa cả cái khả năng kế thừa.
- Kế thừa:
- + Giữa lại cái yếu tố gì đó.

+ Nó tái biến đổi chỉnh những yếu tố đó để cho phù hợp với cái mới của nó.

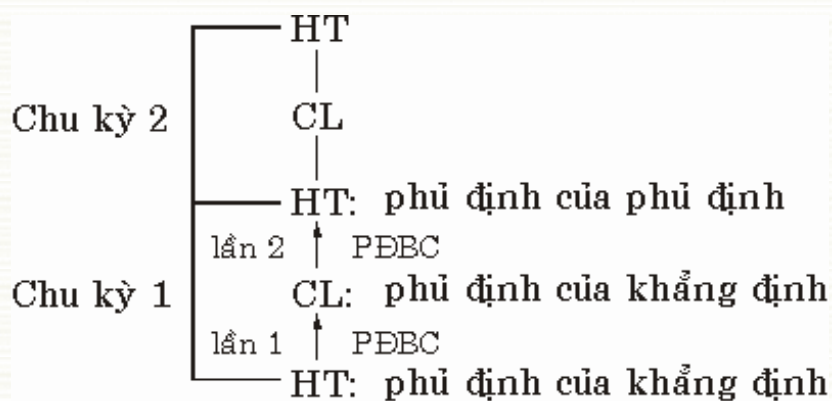
- Trong sự phát triển của sự vật thực hiện thông qua vô số lần phủ định biện chứng.

2) Phủ định của phủ định

- Trong quá trình phát triển của sự vật thông qua những lần phủ định biện chứng của nó đến một giai đoạn nhất định sẽ xuất hiện cái dạng phủ định biện chứng đặc biệt gọi là *phủ định của phủ định*.

- Với việc xuất hiện của phủ định biện chứng đặc biệt này (phủ định của phủ định) nó đã quy định sự phát triển của sự vật diễn ra trong từng chu kỳ nhất định.

- Khi kết thúc một chu kỳ phát triển sự vật dường như quay trở về trạng thái ban đầu của nó nhưng đạt tới một trình độ phát triển cao hơn.



- Phủ định của phủ định mang tiếng phổ biến và được nhiều khoa học chứng minh là đúng.

Ví dụ: + ĐLTH nhân tố HHọc

+ Địa chất học

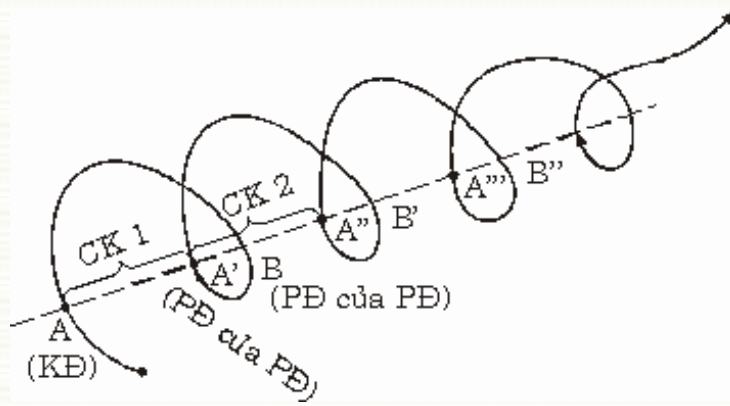
+ Bào thai học sự xuất hiện của các bào thai trong bụng mẹ là tiền đề cho sự phát triển (những thế hệ con phát triển cao hơn thế hệ trước).

- Sự phát triển của xã hội loài người: theo học thuyết của Mác cho thấy quá trình phủ định của phủ định sẽ ra đời đó là chế độ (CS nguyên thủy) không giai cấp, không bóc lột nó bị phủ định bởi một loạt những chế độ có giai cấp có bóc lột, bất bình đẳng thì theo Mác một xã hội sẽ ra đời là xã hội cộng sản văn minh sẽ không có giai cấp, không có bóc lột, không bất bình đẳng.

Ø Từ việc phát hiện ra hai hiện tượng này rút ra.

b) Ý nghĩa của phương pháp Luận

- Quy luật này của phép biện chứng duy vật cho chúng ta hiểu được về xu hướng sự phát triển là luôn diễn ra theo xu hướng xoáy ốc chứ không theo con đường thẳng tắp. Trong xu hướng đó chứa đựng mâu thuẫn nhìn chung sự vật ngày càng phát triển đi lên nhưng mặt khác ở vào một giai đoạn cụ thể nào nó có cả sự vận động đi xuống tạm thời.



- Hai yêu cầu:

+ Về mặt thái độ là cần phải có được niềm tin về sự tất thắng cuối cùng của cái mới trong sự phát triển của xã hội loài người. Trong những giai đoạn thời kỳ cái mới còn non yếu, còn ở một thế thất bại tạm thời so với cái cũ.

+ Yêu cầu về thái độ hành động, chúng ta phải biết nâng đỡ và bảo vệ cái mới, mặt khác lại biết kế thừa trân trọng cái cũ (cái giá trị đích thực của quá khứ truyền thống (gđ/dân tộc)).

III CÁC QUY LUẬT KHÔNG CƠ BẢN

(các cặp phạm trù cơ bản)

Phạm trù = khái niệm cơ bản « lĩnh vực cơ bản

Phạm trù TH = khái niệm cơ bản, phổ biến nhất (chặt chất, lượng, chất...) theo từng cặp.

Phạm trù phép biện chứng duy vật: là những khái niệm chung nhất, phản ánh những mặt, những thuộc tính, những mối liên hệ cơ bản nhất, phổ biến nhất của toàn bộ thế giới hiện thực nói chung và nó tồn tại thành từng cặp (6 cặp).

- Cái chung - Cái riêng
- Nguyên nhân - Kết quả
- Tất yếu - Ngẫu nhiên
- Nội dung - Hình thức
- Bản chất - Hiện tượng
- Khả năng - Hiện thực

1- Cái chung - Cái riêng

a) Khái niệm

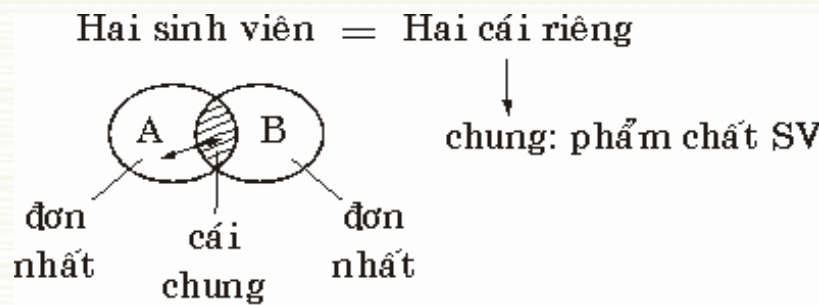
Cái riêng là một phạm trù triết học dùng để chỉ một vật, một hiện tượng, một quá trình riêng lẻ nhất định (VD: một con người...).

Cái chung cũng là một phạm trù triết học dùng để chỉ những mặt, những thuộc tính, những mối liên hệ giống nhau ở nhiều sự vật hiện tượng (VD: vận động, mâu thuẫn, lượng...).

b) Mối quan hệ

- Sự tồn tại của cái riêng luôn luôn dẫn tới cái chung. Cái chung ra đời trong sự tồn tại của cái riêng vì nó là một phần của cái riêng và nó có ảnh hưởng trong đến sự phát triển của cái riêng.

- Trong sự tồn tại của mỗi cái riêng bên cạnh cái chung thì còn có sự tồn tại của cái đơn nhất. Cái đơn nhất và cái chung trong một cái riêng cụ thể nó tác động ảnh hưởng lẫn nhau.



c) Phương pháp Luận

- Trong cái cuộc sống hoạt động riêng của mỗi cái nhân cần phải tính tới cái chung, tránh thái độ xem thường cái chung.

- Trong quá trình vận động cái chung, trong mỗi một hoạt động của cái riêng cụ thể đòi hỏi phải có sự sáng tạo (phù hợp với cái đơn nhất) phải phù hợp với hoàn cảnh điều kiện cụ thể. Tránh rơi vào bệnh giáo điều sách vở.

2- Nguyên nhân kết quả

a) Khái niệm:

Phạm trù nguyên nhân nói về sự tác động qua lại để gây ra những biến đổi nào đó.

Kết quả là phạm trù nói về những biến đổi từ những sự tác động kia.

b) Thực chất đó là quan hệ sản sinh (nhân – quả).

- Thực chất Nhân – Quả nhưng nó được sinh ra trong điều kiện hoàn cảnh cụ thể. Nhưng tùy vào những điều kiện hoàn cảnh mà nguyên nhân có thể cho ra đời những kết quả cụ thể khác nhau.

Đổi mới Phát triển KTTT trường (trong nước)

Kết quả (nếu quản lý kém hậu quả mất đ/hướng XHCN,

mất bản sắc.

- Mặt khác kết quả khi nó được ra đời nó lại có thể tác động ảnh hưởng tới nguyên nhân và thậm chí trở thành nguyên nhân cho kết quả khác.

c) *Phương pháp luận*: hai điểm lưu ý

- Do bất kỳ một hiện tượng nào nảy sinh trong xã hội đều có nguyên nhân cho nên muốn đánh giá đúng đắn về nó thì phải đi tìm nguyên nhân của nó.

Trong đời sống xã hội cần phân biệt nguyên nhân và nguyên cơ (nguyên cơ là cái do con người chủ động tạo ra, để từ đó dựa vào đó sinh ra kết quả nào đó).

- Về mặt thực tiễn: mọi giải quyết triệt để một vấn đề nào đó phải giải quyết từ nguyên nhân.

3- Tất yếu - Ngẫu nhiên

a) *Định nghĩa*:

- Phạm trù tất yếu chỉ về hiện tượng được nảy sinh trong lòng sự vật, trong những điều kiện cụ thể nó sẽ tốt như vậy.

- Phạm trù ngẫu nhiên nói về những hiện tượng nảy sinh từ sự tác động từ ngoài vào sự vật nó có thể xảy ra và nó có thể không. Có thể này hoặc thế khác.

b) *Mối quan hệ*

- Trong quá trình tồn tại và phát triển của một sự vật nó chịu sự tác động của cả hai nhân tố tất yếu và nguyên nhân thế nhưng cái tất yếu đóng vai trò quyết định.

- Cái tất yếu không tự bộc lộ ra nó chỉ thể hiện thông qua cái ngẫu, cái ngẫu nhiên ở một phương diện nào đó nó thể hiện cái tất yếu bên trong.

c) *Phương pháp Luận*

- Vì tất yếu quyết định sự phát triển, cho nên chúng ta coi trọng cái tất yếu.

- Chúng ta muốn phát hiện cái tất yếu phải thông qua nhiều cái ngẫu nhiên.

4- Nội dung - Hình thức

a) *Khái niệm*:

- Nội dung để nói về các yếu tố tạo nên sự vật.

- Phạm trù hình thức nói về cách thức tổ chức, trật tự gắn kết các yếu tố để tạo ra sự vật.

b) *Mối quan hệ* (Đời thường: Nội dung = bên trong sự vật)

Hình thức = bên nổi của sự vật)

- Trong một sự vật cụ thể thì nội và hình thức nó gắn bó một cách chặt chẽ với nhau (nội dung thế nào thì hình thức cũng vậy, hay hình thức cụ thể chứa đựng nội dung bên trong).
- Trong mối quan hệ này thì nội dung đóng vai trò quyết định hình thức, nhưng mặt khác hình thức có ảnh hưởng đáng kể đến nội dung.

c) *Phương pháp Luận*

- Do nội dung là yếu tố quyết định cho nên trong mỗi hoạt động cụ thể chúng ta phải xuất phát từ nội dung để ra hình thức hoạt động tương ứng. Phải tránh bệnh hình thức chủ nghĩa (coi thường nội dung – đề cao hình thức bề ngoài).
- Trong cuộc sống cần tìm tòi, xác định một hình thức tối ưu, phù hợp.

5- Bản chất - Hiện tượng

a) *Khái niệm:*

- Bản chất: là những cái tất yếu, bền vững trong sự vật, quyết định sự tồn tại phát triển của sự vật.
- Hiện tượng là những cái biểu hiện ra bên ngoài của bản chất.

b) *Mối quan hệ*

- Là mối quan hệ vừa thống nhất vừa mâu thuẫn.
- Sự thống nhất bản chất nào thì hiện tượng ấy và hiện tượng là các phản ánh bản chất.
- Sự mâu thuẫn. Hiện tượng có thể phản ánh sai lệch hay xuyên tạc bản chất.

c) *Phương pháp Luận*

- Phải dựa vào bản chất để xác định và hành động của chúng ta trong cuộc sống.
- Để phát hiện ra bản chất phải thông qua vô số các hiện tượng.

6- Khả năng - Hiện thực

a) *Khái niệm*

- Phạm trù khả năng là nói về cái chưa có cái sẽ có nếu như có đủ điều kiện.
- Phạm trù hiện thực để nói về việc đang tồn tại.

b) Mối quan hệ

Trong một cái hiện thực thì luôn luôn chứa rất nhiều khả năng.

- Có hai loại khả năng:

+ Tất yếu (cái sẽ thành hiện thực)

+ Ngẫu nhiên (nó có thể thành hoặc không)

- Trong khả năng tất yếu xa thì nó sẽ thành hiện trong tương lai xa.

- Trong khả năng tất yếu gần thì nó sẽ thành hiện trong tương lai gần.

- Một khả năng chỉ có thể biến thành hiện thực nếu như đủ điều kiện có hai loại điều kiện là cần và đủ.

+ Điều kiện cần: nếu không có nó thì không thành hiện thực.

+ Điều kiện đủ: có nó thì khả năng mới thành hiện thực.

c) Phương pháp luận

- Vì trong một hiện thực nó chứa khả năng nên trong mỗi hoạt động nào đó chúng ta phải có ý thức chủ động trong việc phát hiện khả năng cụ thể để có đối sách cụ thể kịp thời.

- Không được đề ra một giải pháp thực tiễn mà từ một khả năng hiện có và chưa có hiện thực nó sẽ dẫn đến ảo tưởng.

Chương III

LÝ LUẬN NHẬN THỨC MÁC XÍT

Những vấn đề liên quan tới nhận thức:

- Nguồn gốc nhận thức.

- Quan niệm nhận thức - bản chất nhận thức.

I QUAN ĐIỂM MACXÍT VỀ NHẬN THỨC

Lý do khách quan: nó liên quan trực tiếp tới câu hỏi cái hiểu biết của con người có nguồn gốc từ đâu.

- Quan điểm trước Mác: nó giải thích một cách thần bí. (VD: học thuyết nho giáo: khổng tử cho rằng có một thánh nhân không học cũng biết. Mịch tử: bẩm sinh, sinh ra đã biết).

- Quan điểm Mac: nguồn gốc hiểu biết của con người nó không mang tính tự nhiên mà nó mang tính xã hội (môi trường xã hội, giáo dục...) hay đó là kết quả nhận thức của con người về các sự vật quanh chúng ta.

1- Bản chất của nhận thức

- Mác: về bản chất các nhận thức của chúng ta về thế giới xung quanh là một quá trình (đi từ chưa biết tới biết, biết ít tới biết nhiều, từ hiểu biết nông cạn tới hiểu biết sâu sắc về sự vật), đó là sự tác động khách quan giữa con người (chủ thể nhận thức) trên cơ sở hoạt động thực tiễn của chủ thể. (Khác nhận thức đã diễn ra một lần rồi xong).

Ø Tóm lại nhận thức của con người chính là một quá trình nhận thức phản ánh.

2- Quá trình nhận thức

Gồm hai giai đoạn

- Giai đoạn 1: nhận thức cảm tính nó được đánh giá bằng giác quan (về bề ngoài sự vật chứ chưa biết được cái bên trong về sự vật) dẫn tới sự tin cậy nhưng không sâu sắc sẽ dẫn tới sai lầm.

- Giai đoạn 2: nhận thức lý tính nó được đánh giá thông qua trí tuệ (tức là về bản chất sự vật) trên cơ sở những dữ liệu của nhận thức cảm tính vì vậy nó sâu sắc hơn nhưng cũng có thể sai lầm.

· PPL Ø phải có một thái độ thận trọng trong quá trình đánh giá và phải kết hợp cả hai giai đoạn của nhận thức.

- Mục đích của quá trình nhận thức chính là để nhận thức đúng về sự vật đó là chân lý (chính là sự hiểu biết đúng đắn về sự vật) tránh sai lầm. Chân lý cũng có thể biến thành sai lầm (trước Liên Xô là xã hội chủ nghĩa nay Liên Xô không phải nước xã hội chủ nghĩa).

* Đặc trưng của chân lý

- Chân lý mang tính cụ thể nó biểu hiện một luận điểm được coi là chân lý khi và chỉ khi nó phản ánh đúng về một sự vật bên ngoài trong một không gian, thời gian cụ thể. Chân lý bao giờ cũng là chân lý cụ thể không có chân lý trừu tượng.

- Chân lý nó vừa mang tính tương đối vừa tính tuyệt đối, tính tuyệt đối và tương đối của chân lý nó được biểu hiện ở chỗ một luận điểm khi nào nó phản ánh đúng về sự vật trong không gian, thời gian cụ thể thì được coi là chân lý và trong điều kiện đó luôn luôn đúng. Ngược lại, ra khỏi điều kiện không gian, thời gian cụ thể đó thì luận điểm sẽ trở thành sai lầm (tính tương đối).

Ví dụ: Chế độ tập trung bao cấp

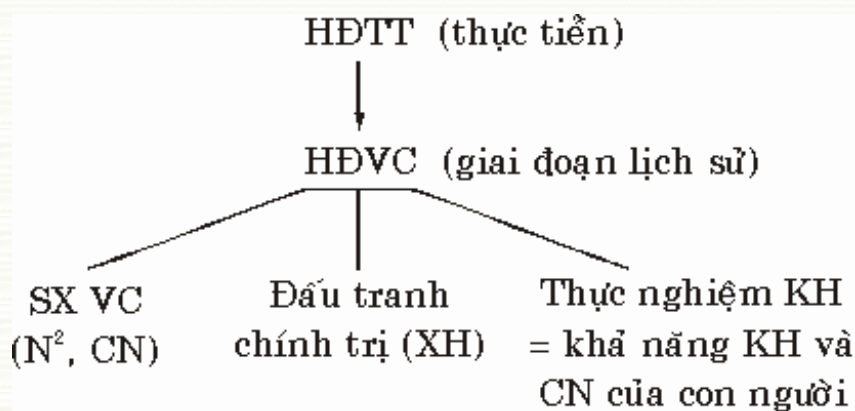
+ Kinh tế thị trường: sai lầm

+ Chiến tranh (tuyệt đối đúng): vì người lính ra trận không phải lo về gia đình vì đã có nhà nước lo.

Ví dụ: các định luật cơ học của Niuton hoàn toàn đúng trong phạm vi trái đất đối với các vật chuyển động chậm. Nhưng đối với những vật chuyển động nhanh ngoài không gian thì định luật cơ học lại là sai lầm.

Ø PPL: Khi đánh giá một sự vật nào thì chúng ta phải có thái độ tỉnh táo bình tĩnh.

* Tiêu chuẩn để kiểm tra tính đúng đắn sai lầm của một luận điểm là hoạt động thực tiễn (là hoạt động vật chất của con người ở vào một giai đoạn lịch sử tác động vào hiện thực khách quan nhằm cải biến nó để thỏa mãn nhu cầu mục đích của chúng ta).



Ø Lưu ý: hoạt động thực tiễn

- Nó là hoạt động vật chất không là hoạt động tinh thần.

- Nó là hoạt động của số đông người.

Ø Vai trò của hoạt động thực tiễn trong nhận thức (3 điểm).

- Nó là tiêu chuẩn để kiểm tra tính đúng đắn và sai lầm của nhận thức.

- Còn là cơ sở và động lực thúc đẩy hoạt động nhận phát triển (bởi vì chính thông qua hoạt động thực tiễn người ta mới tạo ra được những phương tiện nhận thức khoa học để nhận thức hiệu quả hơn).

- Nó là mục đích cuối cùng quy định các hoạt động nhận thức.

II NGUYÊN TẮC CƠ BẢN CỦA CHỦ NGHĨA MÁC LÊNIN VỀ SỰ THỐNG GIỮA LÝ LUẬN VÀ THỰC TIỄN

- Sự thống nhất xuất phát từ nguyên tắc thống nhất hoạt động nhận thức - hoạt động thực tiễn.

- Lý luận là kết quả cao nhất của hoạt động nhận thức nó được biểu hiện ở hệ thống những quan điểm nó giải thích một cách có hệ thống và sâu sắc về một lĩnh vực nào đó trong cuộc sống và nó phản ánh đời sống thực tiễn một cách chặt chẽ đúng đắn.

* Yêu cầu: chủ nghĩa Mac-Lênin:

Hoạt động thực tiễn và lý luận phải có sự gắn bó chặt chẽ với nhau. Lý luận phải gắn bó với thực tiễn lý luận không gắn bó với thực tiễn sẽ trở thành lý luận xuống giáo điều. Còn hoạt động thực tiễn cũng phải gắn với lý luận. Nếu hoạt động thực tiễn không gắn bó với lý luận thì sẽ rơi và tình trạng mò mẫm, mù quáng.

- Hoạt động lý luận (đối xứng lý tính và tự giác): bất kỳ một lý luận nào thì phải được xây dựng trên cơ sở xuất phát từ nhu cầu bức xúc của đời sống thực tiễn và nhằm để giải quyết được nhu cầu đó.

Xuất phát từ thực tế bản thân các đời sống thực tiễn nó có giá trị thực nó luôn luôn vận động biến đổi cho nên lý luận thực tiễn cao thì nó cũng không ngày được điều chỉnh bổ xung để cho nó phù hợp với điều kiện thực tiễn đã thay đổi.

Đảng ta cho rằng phải trung thành với chủ nghĩa Mac-Lênin tư tưởng Hồ Chí Minh nhưng phải vận dụng sáng tạo cho phù với điều kiện KT-KH ngày nay (đó là CMKH-CN hiện đại).

* Hoạt động thực tiễn người ta phải biết kết hợp cả tri thức lý luận và tri thức kinh nghiệm tình trạng tuyệt đối hóa cái này bỏ quên cái kia (Bác Hồ nói kinh nghiệm và lý luận là hai con mắt của con người).

2- Phương pháp sản xuất vật chất

Mác cho rằng các thời đại KT khác nhau không phải ở chỗ con người sản xuất ra cái mà là sản xuất bằng cách gì với những phương tiện lao động. Lịch sử của loài người là lịch sử của sự phát triển phương thức sản xuất.

- Để phát triển ở nước ta chúng ta phải tìm ra và xây dựng phương thức sản xuất tiến tiến, cơ chế quản lý, chế độ phân phối công bằng.

- Mác đã phát triển ra một quy luật cơ bản quy định phát triển kỹ thuật xã hội của một xã hội nhất định đó là quy luật quan hệ sản xuất phải phù hợp với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất.

- Mác nhận thấy rằng bất kỳ một phương thức sản xuất ở một nền sản xuất thì luôn nảy sinh hai mối quan hệ song trùng (một cách tất yếu và khách quan).

+ Quan hệ giữa con người với giới tự nhiên (lực lượng sản xuất): nó thể hiện cái sức mạnh của con người trong chinh phục tự nhiên.

+ Quan hệ giữa người với người: Mác gọi là quan hệ sản xuất.

a) Lực lượng sản xuất

- Để phát triển lực lượng sản xuất nước ta rất quan tâm đến sự phát triển lực lượng sản xuất bằng giáo dục, đào tạo.

- Công cụ lao động: phương tiện lao động trực tiếp ® nhà nước ta cho rằng cần phải đẩy mạnh phát triển công cụ lao động từ trình độ thủ công nửa cơ khí tiến lên cơ khí tự động hóa (bằng việc phát triển khoa học và công nghệ).

b) Quan hệ sản xuất thể hiện ở ba khía cạnh

- Quan hệ về mặt sở hữu TLSX

- Quan hệ về mặt quản lý

- Quan hệ về mặt phân phối

Trong đó quan hệ sở hữu là quan hệ chủ đạo.

Tất cả các quan hệ này đều là những quan hệ kinh tế.

Ø Từ việc phát hiện ra hai mối quan hệ. Giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất trong một phương pháp sản xuất cụ thể có sự tác động ảnh hưởng lẫn nhau và ảnh hưởng đến sự phát triển của nền sản xuất (không phải ngẫu nhiên) đó là quy luật.

II CÁC QUY LUẬT XÃ HỘI CƠ BẢN

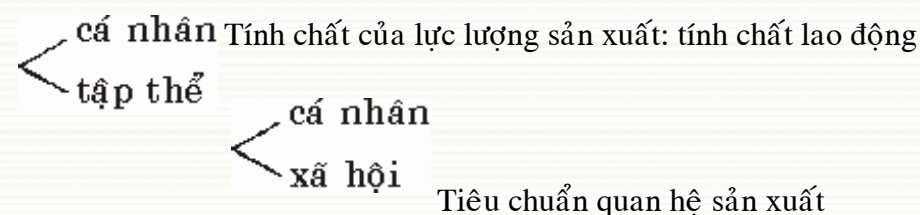
1- Quy luật về sự phù hợp giữa quan hệ sản xuất và trình độ phát triển của lực lượng sản xuất

- Trong quy luật này Mac chỉ ra: trong một phương thức sản xuất cụ thể đều có một lực lượng sản xuất và một quan hệ sản xuất nhất định cả hai yếu tố này đều tác động lẫn nhau thế nhưng trong mỗi quan hệ đó lực lượng sản xuất đóng vai trò quyết định. Bởi vì lực lượng sản xuất tồn tại trong nền sản xuất với tư cách là nội dung. Còn quan hệ sản xuất nó chỉ là hình thức thể hiện của nền sản xuất đó (cách thức kết hợp các yếu tố trong nội dung) và nó tùy thuộc vào lực lượng sản xuất như thế nào?

- Lực lượng sản xuất của xã hội ở vào một trình độ phát triển như thế nào nó sẽ quy định kiểu quan hệ sản xuất như thế nào?

- Lực lượng sản xuất của xã hội mà thay đổi thì cũng đòi hỏi cái quan hệ sản xuất hiện có thay đổi theo (thậm chí khi lực lượng sản xuất có thay đổi to lớn thì quan hệ sản xuất sẽ bị phá vỡ và bị thay thế bằng một quan hệ sản xuất mới phù hợp với trình độ của sự phát triển lực lượng sản xuất).

Trình độ lực lượng sản xuất = Trình độ công cụ lao động



- Vai trò của quan hệ sản xuất: tuy không đóng vai trò giải quyết định nhưng nó có thể trở thành nhân tố thúc đẩy hoặc kìm hãm sự phát triển của lực lượng sản xuất.

- Trong phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa nó mang mâu thuẫn là lực lượng sản xuất phát triển ngày càng cao trong khi quan hệ sản xuất mang tính tư nhân.

Ø Tư bản chủ nghĩa trở thành lỗi thời so với sự phát triển lực lượng sản xuất. Cho nên việc giải quyết mâu thuẫn này là một đòi hỏi khách quan nhằm giải phóng sức sản xuất ra khỏi gọng kìm của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa, việc xuất hiện quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa mang tính cách mạng và khoa học.

- Phương thức sản xuất chủ nghĩa xã hội về căn bản vẫn là tư tưởng đúng, chỉ có điều có sự xa gần ở chỗ chủ nghĩa tư bản đã vận dụng tốt hơn những quy luật xã hội chủ nghĩa mà Mác lập ra.

- Vai trò của quan hệ sản xuất bao gồm: SH, QL, PP

+ Thúc đẩy phù hợp ® đáp ứng nhu cầu kết quả phát triển sản xuất

+ Cản trở ® lạc hậu, lỗi thời không đáp ứng nhu cầu phát triển sản xuất.

QHSX cá nhân: TBCN ® QHSX XHCN

Bàn về PTSXTBCN

LLSX: XH, trình độ phát triển

* Liên hệ T.tế Việt Nam: ở Việt Nam trong thời kỳ trước đổi mới đã không vận dụng đúng đắn quy luật này. Trong điều kiện lực lượng sản xuất còn lạc hậu, trình độ thủ công nửa cơ khí là phổ biến nhưng chúng ta đã nóng vội chủ quan xây dựng ồ ạt quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa mà ta quan niệm các quan hệ sản xuất cũ đó là tiên tiến.

- Xóa bỏ quan hệ sản xuất sở hữu: vai trò động lực thúc đẩy và mở đường cho lực lượng sản xuất phát triển (Đại hội IV - 1976).

Ø Tổng kết thực tiễn từ thất bại của các nước xã hội chủ nghĩa. Đảng ta kết luận: lực lượng sản xuất bị kìm hãm không chỉ trong trường hợp quan hệ sản xuất lỗi thời, lạc hậu mà còn ở trong cả trường hợp quan hệ sản xuất tiến một cách giả tạo với những hình thức của nó vượt quá xa so với trình độ hiện có của lực lượng sản xuất.

2- Quy luật về sự tác động biện chứng giữa cơ sở hạ tầng và kiến trúc thượng tầng

a. Khái niệm:

- Cơ sở hạ tầng nói về toàn bộ đời sống kinh tế của xã hội được (là khái niệm duy vật lịch sử) tạo tất cả các quan hệ sản xuất.

* Mác quan niệm kiến trúc là nền tảng cơ sở cho sự tồn tại của xã hội.

- Kiến trúc thượng tầng là khái niệm duy vật lịch sử để chỉ về toàn bộ cái đời sống của một xã hội được hình thành trên cái nền tảng kiến trúc của nó. Trong đó chính trị, pháp lý là cái hạt nhân.

* Mác gọi kiến trúc thượng tầng là chính trị pháp lý.

® Trong quy luật này Mác quan niệm cơ sở hạ tầng và kiến trúc thượng tầng của một xã hội có một cái ảnh hưởng

qua lại lẫn nhau, hạ tầng kiến trúc là yếu tố quyết định xét tới cùng đối với tư tưởng chính trị.

+ Hình thái kinh tế của xã hội như thế nào thì tư tưởng chính trị sẽ phải mang tính chất tương ứng.

+ Kinh tế chính trị chỉ là sự phản ánh hình thái kinh tế đó mà thôi.

Mâu thuẫn chính trị suy cho cùng là sự phản ánh cái mâu thuẫn kinh tế.

+ Giai cấp nào trong xã hội tồn tại với tư cách là giai cấp thống trị thì suy cho cùng nó là giai cấp thống trị trong đời sống kinh tế.

Sau này Lênin nói chính trị là sự phản ánh tập trung nhất của hình thái kinh tế.

- Khi hình thái kinh tế có sự thay đổi to lớn thì sớm hay muộn nó sẽ đòi hỏi các tư tưởng chính trị cũng phải thay đổi theo. Mác cho rằng thậm chí nó đòi hỏi xóa bỏ các tư tưởng chính trị lạc hậu, lỗi thời để thay vào đó bằng một cái tư tưởng chính trị tiên tiến hơn đáp ứng được cái đòi hỏi phát triển của hình thái kinh tế.

Ví dụ: trong quy luật Mác còn cho rằng bên cạnh có vai trò xét đến cùng của hình thái kinh tế đối với tư tưởng chính trị bản thân. Tư tưởng chính trị nó cũng có sự tồn tại đối lập tương đối của nó, biểu hiện là mặc dù hình thái kinh tế đã có sự thay đổi nhưng không phải ngay lập tức tư tưởng chính trị sẽ có sự thay đổi tương ứng. Thậm chí là chính trị tư tưởng còn có vai trò tích cực có thể phát triển tới sự phát triển của kinh tế xã hội trong trường hợp tư tưởng chính trị thuộc hợp với hình thái kinh tế thì nó trở thành nhân tố thúc đẩy mạnh mẽ sự phát triển của kinh tế xã hội. Còn tư tưởng chính trị không đáp ứng được nhu cầu phát triển xã hội thì nó trở thành nhân tố kìm hãm đáng kể sự phát triển của xã hội.

Ø PPL: thể hiện sự vận dụng của chúng ta.

- Để đánh giá đứng đắn một hiện tượng nào đó nảy sinh toàn bình diện thượng tầng kiến trúc cần phải biết tìm nguyên nhân sâu xa của nó từ trong lĩnh vực kinh tế.

- Để giải quyết một vấn đề cụ thể trên bình diện kiến trúc thượng tầng thì người ta cần phải có những giải pháp về kỹ thuật.

- Đối với nước ta cần phải xây dựng cả về hình thái kinh tế, kiến trúc thượng tầng xã hội chủ nghĩa.

Đảng ta chủ trương:

Đổi mới cả kinh tế lẫn chính trị nhưng dựa trên đổi mới kinh tế là nhân tố trong tâm dẫn tới đổi mới từng bước chính trị.

III TƯ TƯỞNG CỦA MÁC VỀ HÌNH THÁI KINH TẾ - XÃ HỘI.

1- Khái niệm

Là một khái niệm duy vật lịch sử để nói về một xã hội cụ thể với một kiểu quan hệ sản xuất đặc trưng và trên đó hình thành một thượng tầng C tại P. lý tương xứng.

Mác muốn nói rằng một nước có rất nhiều biểu hiện (gia đình, tôn giáo, chính trị, nghệ thuật...) nhưng có một nét rất

tiêu biểu đó là một quan hệ sản xuất đã trụy tiêu biểu cho nó hình thành một nền kinh tế dựa trên lực lượng sản xuất hiện có qua đó hình thành thượng tầng chính trị, pháp lý.

* Ý nghĩa: Khái niệm này của Mác đã giúp cho người ta có xác định được cái chất của bất kỳ xã hội cụ thể nào.

(xã hội việt nam: là xã hội quá độ lên chủ nghĩa xã hội. Đó là nền kinh tế không thuần nhất, nhiều hình thức sửa chữa chúng ta đang xây dựng nền kinh tế nông nghiệp đóng vai trò chủ đạo kể cả thượng tầng).

- Khi đưa ra khái niệm này Mác cho rằng lịch sử loài người chính là sự phát triển của hình thái kinh tế xã hội, mà lịch sử phát triển kinh tế xã hội chính là một quá trình phát triển tự nhiên.

a) Ý 1: Mác là đây không phải là sự phát triển giới tự nhiên sự phát triển lịch sử nhân loại (hình thái kinh tế - xã hội) thông qua các hoạt động có mục đích của con người).

b) Ý 2: Nói lên tính phát triển tự nhiên tức là không thuộc vào ý chí của con người (không thuộc hoạt động chủ quan của con người) nó chỉ thông qua hoạt động của con người.

Ø Nó sẽ tuân theo các quy luật khách quan gồm hai quy luật cơ bản.

Ø Ý nghĩa: Tư tưởng này chính là cơ sở lý luận khoa học cho việc hoạch định đứng lên phát triển của các đảng cộng sản cầm quyền ở một quốc gia cụ thể nào đó.

Mác nói rằng trong lịch sử phát triển của hình thái kinh tế, xã hội nó bao hàm hai khả năng phát triển rất khách quan phát triển tuần tự: là một xã hội đi từ tuần tự qua nhiều hình thái kinh tế - xã hội để tiến lên hình thái kinh tế - xã hội, chủ nghĩa xã hội.

Phát triển bỏ qua: tức là dân tộc đó có thể bỏ qua một vài hình thái kinh tế - xã hội để tiến lên thẳng hình thái kinh tế - xã hội cao hơn hẳn.

Theo Lênin cho rằng một xã hội tư bản kiểu cũ có thể bỏ qua giai đoạn phát triển tư bản chủ nghĩa để tiến lên chủ nghĩa xã hội. (Đó là khách quan không phải là hành động tùy tiện).

- Trước đổi mới chúng ta hiểu "bỏ qua" là bỏ qua hoạt động của con người (tức là xóa bỏ kinh tế tư nhân).

- Sau khi bắt đầu cải cách chúng ta hiểu "bỏ qua" là bỏ qua những cái gì lịch sử cho phép NN tư bản + quan hệ sản xuất tư bản và giữ lại những cái gì tích cực mà lịch sử để lại (đó là kinh tế tư nhân).

IV LÝ LUẬN VỀ NHÀ NƯỚC

* Nguồn gốc, cơ sở tồn tại của nhà nước.

Theo Mác: Nhà nước là một hiện tượng mang tính lịch sử chứ không phải là một hiện tượng vĩnh viễn, nó xuất phát từ một điều kiện nào đó thì điều kiện đó thì nhà nước đó cũng mất theo.

Theo Mác ở thời kỳ cộng sản nguyên thủy chưa có nhà nước mà chỉ có tổ chức xã hội điều hành có tính tự nguyện, không áp đặt. Và thành viên là những người có uy tín trước cộng đồng và có tài năng nhất định. Về quyền lực thì tổ chức này không có quyền lực. Còn ở những tổ chức nhà nước khác (nhà nước tư bản, nhà nước phong kiến...) có quyền lực đặc biệt đứng trên xã hội.

Sự ra đời nhà nước trong lịch sử xuất phát từ nhu cầu tất yếu khách quan "nhằm duy trì trật tự xã hội", nhằm giải quyết những mâu thuẫn giai cấp khác nhau nằm giữ cho sự xung đột đó nằm trong vòng trật tự để không để chỗ tiêu diệt lẫn nhau và tiêu diệt luôn xã hội. Từ khi chế độ chiếm hữu nô lệ ra đời.

Lênin viết: nhà nước là sản phẩm và biểu hiện của những mâu thuẫn giai cấp không thể điều hòa được. Bất cứ ở đâu, vào lúc nào và chừng nào mà về mặt khách quan những mối trường không thể điều hòa được thì nhà nước xuất hiện.

- Đến khi nào không còn tồn tại MT giai cấp đối kháng thì nhà nước không còn cơ sở tồn tại nữa.

(Nhà nước được ví như "trọng tài" để phân xử những mâu thuẫn giai cấp đối kháng trong t.tế, nhà nước luôn luôn phân xử có lợi cho giai cấp thống trị).

* *Bản chất:*

Ø Theo Lênin là công cụ của giai cấp bóc lột nhằm duy trì trật tự xã hội theo ý thức và ý chí của kẻ thống trị bóc lột, trong quá trình phân xử những tranh chấp trong xã hội giữa thống trị và bị trị (bóc lột và bị bóc lột) thì nhà nước thường phân xử theo hướng có lợi theo kẻ thống trị.

Trên thực tế giai cấp bị trị trong lịch sử không có đủ điều kiện cần thiết để tham gia vào quá trình xây dựng nhà nước và càng không thể có điều kiện xây dựng nhà nước riêng của mình.

- Quan điểm cơ bản của đảng ta: phải làm sao tạo điều kiện để cho quần chúng nhân dân lao động có đủ điều kiện tham gia một cách đầy đủ vào quá trình xây dựng nhà nước.

* *Quan điểm nhà nước:* xây dựng nhà nước ® tạo điều kiện (kinh tế, chính trị, nhận thức).

* *Nhà nước kiểu mới:*

- Ba nhà nước kiểu cũ (tư bản, phong kiến, chủ nô) do thiếu số nắm chính quyền đàn áp đa số. Nhà nước xã hội chủ nghĩa là nhà nước của đa số. Đây là nhà nước của toàn thể những người lao động dưới sự lãnh đạo của giai cấp công nhân dựa vào sự liên minh của công nông (theo Lênin) nó đã có sự thay đổi về chất so với nhà nước kiểu cũ, đây là nhà nước không còn nguyên nghĩa, nhà nước 1/2 nhà nước (tức là một phần hai bản chất là công cụ bạo lực của giai cấp cầm quyền nhưng mang tính giai cấp công nhân nhưng còn nửa kia là nhà nước xã hội chủ nghĩa này nó là nhà nước của toàn thể những người lao động và đây cũng không còn là công cụ bạo lực để cho quần chúng linh động dưới sự lãnh đạo của giai cấp công nhân mà tiên phong là đảng cộng sản để cải tạo và dần dần xây dựng một trật tự xã hội mới tốt hơn. (nó thể hiện sức mạnh của quần chúng, lợi ích của quần chúng là nhất chí cao nhất)

Ø Ngày nay trong nhà nước tư sản đã có sự thay đổi đó là nhà nước nhân dân, phúc lợi chung.

Vấn đề:

* Nhà nước pháp quyền xã hội việt nam hiện nay.

- Xây dựng nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa do dân và vì dân trong thời kỳ đổi mới.

+ Nhà nước pháp quyền: trước hết đây là một hình thức nhà nước mà ở trong đó tất yếu pháp luật được coi trọng duy trì trật tự xã hội, giải quyết các tranh chấp trong xã hội bằng pháp luật. Pháp luật là yếu tố tối thượng ® nhà nước pháp quyền là một phương thức thực hiện nền dân chủ (nhưng tập trung) là sự thay đổi cách thức cai trị của giới cầm

quyền biểu hiện ở trong nhà nước pháp quyền giới cầm quyền đã biết tính tới những quyền cơ bản nhất của những người bị trị, việc tôn trọng quyền đó là một trong những đảm bảo cần thiết để cho giai cấp cầm quyền có thể cầm quyền được.

- Nhà nước pháp quyền là một hiện tượng ra đời gắn liền với vai trò của giai cấp tư sản nó sợ tổng kết những bài học về quan hệ giữa thống trị và bị trị của giai cấp tư bản.

® Các chức năng của nhà nước độc sách.

- Việc xây dựng nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa ở nước ta hải xuất phát từ nhu cầu khách quan đổi mới của đất nước hiện nay. Quá trình xây dựng ta một mặt tiếp thu kinh nghiệm của tư bản nhưng khác về bản chất so với nhà nước pháp quyền tư sản (hệ thống pháp luật của nước ta phải quán triệt bảo vệ những lợi ích căn bản của quần chúng lao động) muốn vậy việc xây dựng nhà nước pháp quyền phải được đặt dưới sự lãnh đạo của đảng cộng sản việt nam. Để tránh tình trạng phân xử các tranh chấp trong xã hội trong quá trình phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa mà dựa vào ý chí chủ quan của bộ máy quyền lực nhà nước hay của một vài cán bộ nhà nước nào đó.

Chương VI

Ý THỨC XÃ HỘI

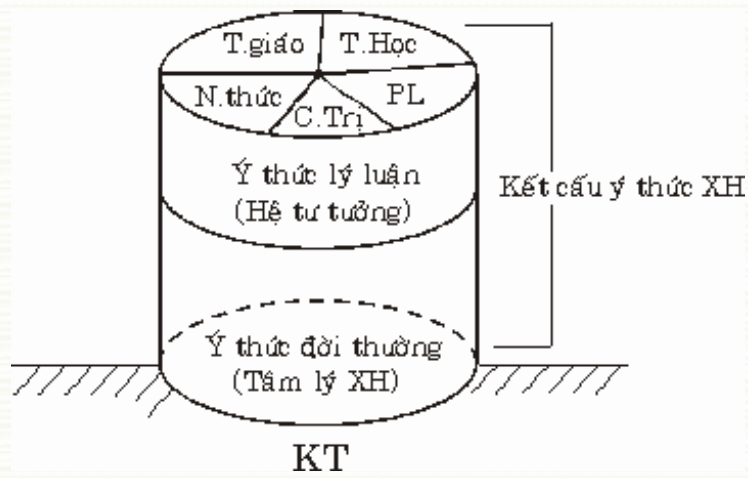
I KHÁI NIỆM

Ý thức xã hội là khái niệm duy vật lịch sử nói về toàn bộ tinh thần xã hội của một cộng đồng trong một giai đoạn lịch sử nhất định.

- Phân biệt ý thức xã hội khác ý thức cá nhân.

Ý thức xã hội một mặt nó phải tồn tại thông qua ý thức cá nhân nhưng mặt khác nó lại hoàn toàn độc lập không lệ thuộc vào ý thức cá nhân thậm chí nó còn chi phối ý thức cá nhân.

Kết cấu của ý thức xã hội



® Có cả phần trí thức (ngầm đánh giá) còn có cả phần tình cảm

® Trong tâm lý xã hội nó cũng có cả phần trí thức nhưng phần tâm lý tình cảm nặng hơn. Cho nên tâm lý xã hội là một biểu hiện cụ thể của ý thức đời thường thể hiện ở tâm trạng nguyện vọng ở thói quen tập quán truyền thống của một cộng đồng trong một giai đoạn lịch sử nhất định.

- Cấp độ lý luận: ý thức này phản ánh đời sống xã hội một cách hệ thống và sâu sắc.

Ví dụ: lý thuyết – kinh tế – chính trị, lý thuyết Mác-Lênin.

- Hệ tư tưởng là biểu hiện đặc biệt của ý thức lý luận. Trong hệ tư tưởng không chỉ có trí thức mà còn có cả phần tình

cảm.

Ví dụ trong lý thuyết Mác-Lê nin có cả phần tình cảm. Mác nói giai cấp tư bản đã bóc lột đến tận xương của giai cấp công nhân.

Nhưng trong lý thuyết của Đacwin thì không phải tình cảm.

II MỐI QUAN HỆ GIỮA Ý THỨC XÃ HỘI VÀ TỒN TẠI XÃ HỘI, Ý NGHĨA PHƯƠNG PHÁP LUẬN CỦA VIỆC GIẢI QUYẾT ĐÚNG ĐẮN MỐI QUAN HỆ TRÊN.

- Tồn tại xã hội là một khái niệm duy vật lịch sử được nói về toàn bộ điều kiện sản xuất vật chất cũng như điều kiện sinh hoạt vật chất của một cộng đồng xã hội trong một giai đoạn lịch sử nhất định.

+ Điều kiện sản xuất vật chất: · Tự nhiên

· Dân số

· Phương thức sản xuất (nhân tố)

+ Điều kiện sinh hoạt vật chất

+ Các nhà lý luận Mác-Lênin cho rằng ý thức xã hội có một ảnh hưởng qua lại lẫn nhau. Sự ra đời và biến đổi của ý thức xã hội nó chịu ảnh hưởng của tồn tại xã hội nó phản ánh cái tồn tại xã hội của nó, nhưng đồng thời cái tồn tại xã hội cũng chịu sự tác động của ý thức xã hội. Tuy nhiên tồn tại xã hội là yếu tố đóng vai trò quyết định xét đến cùng.

Chương VII

VẤN ĐỀ CON NGƯỜI

I CON NGƯỜI LÀ GÌ? BẢN CHẤT CON NGƯỜI NHƯ THẾ NÀO?

Câu hỏi "*con người là gì*" là một trong những cơ sở để chúng ta xác định một cách sống đúng đắn nhất, suy cho cùng ra tất cả những sai lầm của mỗi con người trong xã hội là do chúng ta không hiểu chúng ta là gì và những người khác là gì?

Câu hỏi con người là gì? Ý nghĩa cuộc sống? HP là gì?

- Socrato nói "*con người hãy tự nhận biết mình*"

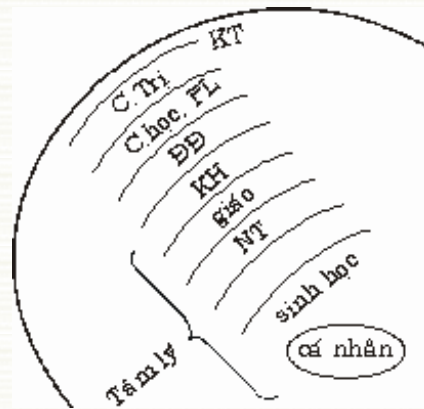
- M-Engen cho rằng mỗi con người là một cá nhân độc lập và có một thế giới riêng, là một thể thống nhất hoàn chỉnh giữa tất cả các phẩm chất vốn có ở con người (phẩm chất sinh học, xã hội, tâm lý).

+ Phẩm chất sinh học là sự tồn tại của thể xác ở những yêu cầu và những hành vi bản năng được nảy sinh từ cái thể

xác đó.

Xã hội: được biểu hiện về chính trị, đạo đức, tôn giáo,... cái phẩm chất này động vật không có.

- Phẩm chất tâm lý: đây là cái thể hiện sự giao thoa giữa phẩm chất xã hội và phẩm chất sinh học ở mỗi con người chúng ta. Cái đó nó thể hiện cái chiều sâu của thế giới tâm hồn của chúng ta.



Phải nói rằng trong cuộc sống của con người chịu đồng thời cả ba quy luật (sinh học, xã hội và tâm lý). Nhiệm vụ của các môn khoa học nghiên cứu về con người là phải phát hiện được những quy luật tác động đến con người tuy nhiên Mác cho rằng phẩm chất quan trọng nhất nó là đặc trưng riêng của con người, nó chi phối tất cả các phẩm chất còn lại và nó tạo nên phẩm chất của con người chính là phẩm chất xã hội.

Mác nói "*trong tính hiện thực của nó bản chất con người là sự tổng hòa các quan hệ xã hội*"

1- Thứ nhất: Mác khẳng định bản chất thực của con người mang bản chất xã hội.

2- Thứ hai: cái bản chất xã hội của con người là sản phẩm là kết quả của sự tác động giữa con người đó với cái xã hội, cái cộng đồng của mình thông qua những quan hệ xã hội cụ thể mà người đó thực hiện (ví dụ: quan hệ, chính trị, kinh tế, PL, tôn giáo, NT...)

Ø Con người tạo nên lịch sử của chính mình hay số phận do chính mình tạo nên.

Một yêu cầu chung là mỗi con người trong cuộc sống với suy nghĩ riêng, quan niệm riêng, suy nghĩ hạnh phúc riêng chúng ta cần có thái độ tôn trọng cuộc sống riêng, các quan niệm riêng của người khác. Đồng thời có một điều không thể quên được là chúng ta phải giữ gìn được cái bản chất xã hội và phải không ngừng nâng cao, phát triển phẩm chất xã hội.

II CON NGƯỜI, CÁ NHÂN VÀ CỘNG ĐỒNG

Khi bàn về con người hiện thực với tư cách cá nhân với cuộc sống riêng của mình Mác cho rằng đó là những con người sống trong cộng đồng và tất yếu sẽ nảy sinh mối quan hệ tất yếu giữa các nhân với cộng đồng.

- Thực chất là mối quan hệ về mặt lợi ích thể hiện ở chỗ các cá nhân có lợi ích riêng và mong muốn thỏa mãn cái lợi ích riêng của mình và bản thân cộng đồng cũng có lợi ích của nó. Vì thế xử lý quan hệ cá nhân - xã hội là phải tôn trọng lợi ích cả hai bên.

1- Nhưng những trường hợp cụ thể phải biết hy sinh lợi ích cá nhân vì lợi ích cộng đồng.

2- Xã hội cần phải biết quan tâm thỏa mãn các nhu cầu lợi ích ngày càng cao của các cá nhân, tạo điều kiện để mỗi cá nhân trong cộng đồng của mình có cuộc sống tự do thực sự.

- Lý tưởng của chủ nghĩa Mác-Lênin không phải chỉ là giải phóng giai cấp công nhân ra khỏi áp bức của giai cấp tư bản mà đây là giải phóng cả loài người trên cơ sở tiêu diệt chế độ tư hữu bằng cuộc cách mạng vô sản, giai cấp công nhân và quần chúng cách mạng đã xóa bỏ cơ sở kinh tế của tình trạng phân hóa giai cấp (tình trạng người bóc lột người trong xã hội) để tạo nên một xã hội mọi người đều bình đẳng về mặt chính trị và dần có điều kiện phát triển toàn diện bản thân mình để trở thành những con người thực sự tự do, sự tự do của mỗi người là điều kiện cho sự tự do của tất cả mọi người. Đảng cộng sản Việt Nam dưới sự lãnh đạo của chủ tịch Hồ Chí Minh là cuộc cách mạng giải phóng dân tộc và đưa dân tộc lên CNXH.

Giữa quan hệ cá nhân và xã hội có một mối quan hệ đặc biệt giữa quần chúng nhân dân - lãnh tụ nó xuất hiện.

Phải làm rõ quan điểm quần chúng mới là những người quyết định lịch sử.